

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực Đất đai		
1.	Thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.	Đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.	Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo	Đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4.	Di dời, phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc	Đo đạc bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.	Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6.	Tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
7.	Thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện	Đo đạc bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.	Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Tổng hợp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9.	Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10.	Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.	Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12.	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13.	Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14.	Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15.	Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16.	Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
17.	Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18.	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
19.	Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20.	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
21.	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
22.	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
23.	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
24.	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
25.	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
26.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
27.	Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư	Địa chất và Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
28.	Thủ tục lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.	Biển và Hải đảo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29.	Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển	Biển và Hải đảo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30.	Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Biển và Hải đảo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31.	Cung cấp dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để xây dựng CSDL của Bộ, ngành, địa phương	Biển và Hải đảo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32.	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
33.	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
34.	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
35.	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
36.	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
37.	Tiếp nhận, xác lập loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
38.	Phê duyệt phương án xử lý loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
39.	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
40.	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
41.	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
42.	Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
43.	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
44.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
45.	Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
46.	Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương	Giám định tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
47.	Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức	Giám định tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương		
48.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ địa chính viên hạng IV lên địa chính viên hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
49.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ địa chính viên hạng III lên địa chính viên hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
50.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV lên Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
51.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III lên Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
52.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV lên Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
53.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III lên Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
54.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
55.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
56.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
57.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
58.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng IV lên Đo đạc bản đồ viên hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
59.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III lên Đo đạc bản đồ viên hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
60.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
61.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
62.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
63.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
64.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
65.	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
66.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
67.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
68.	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
69.	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
70.	Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
71.	Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
72.	Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
73.	Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp,	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	quý, hiểm Nhóm I, Phụ lục I CITES		
74.	Thả động vật về môi trường tự nhiên	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
75.	Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
76.	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Kinh tế hợp tác	Sở Nông nghiệp và Môi trường
77.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh	Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
78.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh	Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
79.	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
80.	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
81.	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường
82.	Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
83.	Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
84.	Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
85.	Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
86.	Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
2.	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
3.	Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	Đất đai	UBND cấp xã
4.	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã
5.	Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.	Đất đai	UBND cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai.	Đất đai	UBND cấp xã
7.	Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai.	Đất đai	UBND cấp xã
8.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố	Trồng trọt	UBND cấp xã
9.	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Nông thôn mới	UBND cấp xã
10.	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Nông thôn mới	UBND cấp xã
11.	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	UBND cấp xã
12.	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	UBND cấp xã
13.	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Kinh tế hợp tác	UBND cấp xã
14.	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác	UBND cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
15.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	Kinh tế hợp tác	UBND cấp xã
16.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã	Thú y, Thủy sản	UBND cấp xã
17.	Công bố sự cố môi trường	Môi trường	UBND cấp xã
18.	Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường	Môi trường	UBND cấp xã
19.	Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải	Môi trường	UBND cấp xã
20.	Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Môi trường	UBND cấp xã
21.	Tiếp nhận đăng ký môi trường	Môi trường	UBND cấp xã
22.	Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra	Môi trường	UBND cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

1. Trình tự thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp do vi phạm pháp luật về đất đai

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Tờ trình về việc thu hồi đất;
- + Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- + Số lượng: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường lập dự án xây dựng bảng giá đất, trong đó xác định nội dung, thời gian, tiến độ, dự toán kinh phí thực hiện và các nội dung liên quan.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chuẩn bị hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất và gửi Sở Tài chính; Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định và gửi văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai. Hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- b) Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;
- c) Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất. Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;
- b) Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- c) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- d) Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

Bước 4: Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghệ cao, khu kinh tế (nếu có) để thực hiện xây dựng bảng giá đất.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xây dựng bảng giá đất.

Bước 6: Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành phần Hội đồng thẩm định bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai để thẩm định dự thảo bảng giá đất.

Bước 7: Sở Tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 8: Tổ chức thực hiện định giá đất xây dựng bảng giá đất:

a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

b) Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; xác định loại đất, tổng số thửa đất, số thửa đất của mỗi loại đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

c) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí;

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ so sánh đối với việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

đ) Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 9: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện:

a) Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

b) Đăng hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong thời gian 30 ngày;

c) Lấy ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo bảng giá đất. Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

d) Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

đ) Chỉ đạo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 10: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất. Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

- a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- b) Dự thảo bảng giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

Bước 11: Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 12: Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

b) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

Bước 13: Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định bảng giá đất.

Bước 14: Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 15: Trong 15 ngày kể từ ngày quyết định ban hành bảng giá đất; quyết định, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân Thành phố gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 28 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Bước 16: Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm thì Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng một số hoặc toàn bộ theo trình tự quy định mục I Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Ngoài các phương pháp xác định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, giá đất trong bảng giá đất của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự để xác định giá đất để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Trong quá trình quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ trình thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;

- Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt dự án.

(2) Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân Thành phố gồm:

- Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;
- Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

(3) Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

(4) Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;

(5) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố,

Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai, Sở Tài chính, Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Tổ chức phát triển quỹ đất, Các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Hội đồng nhân dân Thành phố.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

3. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất.

Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 5: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 8: Sở Nông nghiệp và Môi trường lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 9: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

3.2. Cách thức thực hiện: không quy định

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

3.4. Thời hạn giải quyết: 180 ngày

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Tổ chức phát triển quỹ đất, các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân Thành phố, các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định giá đất cụ thể.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

4. Di dời, phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc

4.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ yêu cầu di dời mốc đo đạc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến bộ phận Văn thư của Sở Nông nghiệp và Môi trường (trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời). Bộ phận Văn thư tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức rà soát, kiểm đếm các mốc đo đạc cần di dời.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản chấp thuận cho di dời mốc đo đạc (đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố) hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố gửi văn bản tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan

để xin ý kiến giải quyết (đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố).

- Sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho di dời mốc đo đạc, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập thiết kế kỹ thuật – dự toán về việc di dời mốc đo đạc trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt (đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố); Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố thì gửi thiết kế kỹ thuật – dự toán tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán di dời mốc đo đạc.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện di dời mốc đo đạc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí của cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính theo địa chỉ: Sở Nông nghiệp và Môi trường, số 63 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.3. Thành phần hồ sơ: Văn bản của cơ quan, tổ chức về việc yêu cầu di dời (Bản chính, trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời).

4.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí của cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết quả di dời mốc đo đạc.

4.8. Phí lệ phí (nếu có): Theo thiết kế kỹ thuật – dự toán được phê duyệt.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Cơ quan, tổ chức gửi văn bản về việc yêu cầu di dời mốc đo đạc.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

5. Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

5.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức giao nộp thông báo cho Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Trong vòng 2 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tiếp nhận, kiểm tra danh mục, số lượng, chất lượng và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu, sản phẩm được bàn giao và lập biên bản giao nhận theo mẫu quy định.

- Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lưu trữ và khai thác theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện giao, nộp trực tiếp tại Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5.3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản thông báo của cơ quan, tổ chức về việc giao nộp sản phẩm.
- Thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc bản đồ được bàn giao.
- Biên bản giao nhận thông tin, dữ liệu và sản phẩm.

5.4. Thời gian thực hiện: 01 ngày.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục và sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành được giao nộp và đưa vào lưu trữ, khai thác theo quy định.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Mẫu biên bản theo Mẫu số 06 Phụ lục I tại Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.
- Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

6. Tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

6.1. Trình tự thực hiện:

- Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tiêu hủy.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình kèm theo thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố tiêu hủy.
- Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt văn bản chấp thuận về việc tiêu hủy hồ sơ hết giá trị sử dụng.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và ban hành:
 - + Biên bản xác định giá trị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.
 - + Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

+ Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

+ Biên bản tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc tiêu hủy hồ sơ.

6.2. Cách thức thực hiện: Thực hiện giao, nộp trực tiếp tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản về danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tiêu hủy.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị phê duyệt thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng cần tiêu hủy.

- Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

6.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành về việc chấp thuận việc tiêu hủy hồ sơ hết giá trị sử dụng.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày

13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 về ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và Môi trường.

7. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện đến cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 2: Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Bước 3: Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

7.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- (1) Văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức;
- (2) Ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- (3) Thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản.

7.4. Số lượng hồ sơ: Bản điện tử hoặc 01 bản giấy.

7.5. Thời hạn giải quyết: 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

7.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

7.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

7.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản có kết quả thẩm định

7.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

7.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

7.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

7.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

8. Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

8.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường lập và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Sau khi có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo đúng quy định đã được ban hành.

- Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Định kỳ hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

8.3. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

8.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: các Phòng, Ban, Đơn vị thuộc Sở; Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân phường, xã và đặc khu.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

9. Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh

9.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân Thành phố theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

9.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

10. Thủ tục lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

10.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

10.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11. Thủ tục điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

11.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Tài liệu khác có liên quan.

11.4. Thời gian thực hiện: Không quy định

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

12. Thủ tục phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

12.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

12.4. Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

13. Thủ tục phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

13.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn Thành phố về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.
- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.
- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.
- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện..

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

13.3. Thành phần hồ sơ: Không quy định.

13.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

14. Thủ tục điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

14.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.
- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.
- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

14.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn Thành phố do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

15. Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

15.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

- + Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- *Bước 7:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- *Bước 8:* Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 9:* Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

15.4. Thời gian thực hiện:

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.
- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

16. Thủ tục lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

16.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi phê duyệt.

- *Bước 5:* Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn Thành phố.

- *Bước 6:* Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn Thành phố.

- *Bước 7:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn Thành phố; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;
- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

16.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

17. Thủ tục điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

17.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi phê duyệt.

- *Bước 5:* Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn Thành phố.

- *Bước 7:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào danh mục*) hoặc Báo cáo

thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục*);

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

17.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

18.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông

nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

18.4. Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

19. Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp

19.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn Thành phố. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh, Thành phố trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh, Thành phố.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh, Thành phố có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh, Thành phố trở lên.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân Thành phố lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn Thành phố. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh, Thành phố trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh, Thành phố.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố; thông báo tới Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh, Thành phố trở lên.

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

19.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp.

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

20. Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

20.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Lập hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- *Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ và trình phê duyệt*

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, sau khi nhận được ý kiến các cơ quan có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

- Bước 3: Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý).

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

20.3. Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính; bao gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;

- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm các nội dung chính như sau:

- + Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Nguyên tắc, phương pháp khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);
- + Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoan định.

- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ

1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;
- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

20.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 30 ngày, nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.
- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

20.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố .
- Cơ quan phối hợp: các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

20.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

21. Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

21.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện khoanh định khu vực, khoanh định điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân Thành phố theo các tiêu chí quy định tại Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

21.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

21.3. Thành phần hồ sơ: Không quy định.

21.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

21.6. Cơ quan/người giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

21.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

22. Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản

22.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch ủy ban nhân Thành phố cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; sau 06 tháng, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có

trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan, thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc nêu trên (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng (quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ) kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

22.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

22.3. Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc sau 06 tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

22.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);
- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

22.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (*Mẫu số 23 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

22.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.
- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

23. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

23.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố cấp phép đối với các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt; thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan; thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

- Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

23.2. Cách thức thực hiện: Trục tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

23.3. Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;
- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;
- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;
- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;
- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

23.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);
- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

23.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố .

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

23.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng

quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

24. Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

24.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 15 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên

quan (thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

- Bước 3: Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

24.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

24.3. Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;
- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);
- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;
- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

24.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;
- Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan;
- Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

24.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

24.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng

quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

25. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

25.1. Trình tự thực hiện:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), trình tự thực hiện như sau:

- *Bước 1:* Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); trình tự thực hiện như sau:

- *Bước 1:* Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

25.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

25.3. Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

- Biên bản, tài liệu xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật;

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(4) Trường hợp đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; thành phần hồ sơ gồm Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

25.5. Thời hạn giải quyết:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản

ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định: 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của Sở Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định: 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

25.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức, cá nhân.

25.7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố .
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

25.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (*Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

25.9. Phí, lệ phí: Không quy định.

25.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

25.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

25.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.
- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

26. Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

26.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1*: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lập, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- *Bước 2*: Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố.

26.2. Cách thức thực hiện: Trục tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

26.3. Thành phần hồ sơ: Không quy định.

26.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định;

- Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 15 ngày làm việc.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

26.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

26.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

27. Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

27.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường giao đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị sự nghiệp này gọi là Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả).

Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có thể tự thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả hoặc thuê tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản để thực hiện xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 2:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo kỹ thuật và lập, hoàn thiện báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị chuyên môn có liên quan cùng cấp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến góp ý (nếu cần), tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng thẩm định để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

- *Bước 4:* Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tổ chức họp, thẩm định hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 5:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

- *Bước 6:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

* Việc xác định, thẩm định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo làm cơ sở để Ủy ban nhân dân Thành phố cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

27.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

27.3. Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;
- Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (*Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*);
- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;
- Tờ trình hoặc phiếu trình của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;
- Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

27.4. Thời hạn giải quyết: Thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

27.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (*Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

27.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 02 - Phụ lục I: Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả (*ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Quyết định số 3771/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

28. Thủ tục lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

28.1. Trình tự thực hiện:

- * Bước 1: Lập và phê duyệt nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường là đơn vị giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, có trách nhiệm lập nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.
 - Nội dung nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

- + Tên nhiệm vụ;
- + Cơ sở pháp lý đề xuất nhiệm vụ;
- + Sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ;
- + Mục tiêu của nhiệm vụ;
- + Phạm vi thực hiện (trong đó nêu rõ số lượng và tên của hải đảo cần lập hồ sơ);
- + Tổng quan hiện trạng các thông tin, dữ liệu đang có tại các bộ, ngành, địa phương về tài nguyên, môi trường của các hải đảo;
- + Các hoạt động của nhiệm vụ;
- + Sản phẩm của nhiệm vụ;
- + Khái toán kinh phí và nguồn vốn;
- + Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ: thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành;
- + Đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

*** Bước 2: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo**

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi được phê duyệt.

*** Bước 3: Nghiệm thu nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo**

Nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

*** Bước 4: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.**

- Sau khi nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định.

- Việc thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo phải được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập với cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố, 01 Phó Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký là cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ủy viên khác là đại diện của các Sở: Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Sở Ngoại vụ (nếu có), đại diện Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố, Công an Thành phố và một số chuyên gia, nhà khoa học.

- Nội dung thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

- + Căn cứ để lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - + Nội dung, thành phần, thể thức trình bày của hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - + Tính phù hợp, đúng đắn, trung thực và khoa học của các thông tin trong hồ sơ tài nguyên hải đảo và sự tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - + Các nội dung liên quan khác.
- Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo. Hồ sơ trình phê duyệt gồm:
- + Tờ trình phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - + Hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;
 - + Biên bản họp Hội đồng thẩm định;
 - + Bản giải trình, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - + Văn bản xác nhận của các Ủy viên phản biện và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;
 - + Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.
 - + Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

28.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- * Thành phần hồ sơ:
 - Tờ trình phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - Hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;
 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định;
 - Bản giải trình, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo;
 - Văn bản xác nhận của các Ủy viên phản biện và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

28.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

28.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Hồ sơ tài nguyên hải đảo trên địa bàn Thành phố.

28.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có quy định (mẫu dự thảo Quyết định theo Mẫu số 06/QĐPD Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo)

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 (Khoản 3 Điều 40);
- Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

29. Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

29.1. Trình tự thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã (có biển) lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều 34 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ để hoàn thiện trước khi trình phê duyệt.

- Trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

29.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm thảo báo cáo thuyết minh;
- Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

29.4. Thời hạn thực hiện: Không quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

29.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

29.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển Thành phố.

29.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định.

29.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.
- Nghị định số 40/2016/NĐ ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

30. Thủ tục ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

30.1. Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Quyết định ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

30.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình;

+ Dự thảo Quyết định ban hành thu tiền sử dụng khu vực biển.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

30.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

30.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Thuế Thành phố, Cơ quan Kho bạc nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã (có biển).

30.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố.

30.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định.

30.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

30.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (Khoản 2 Điều 34).

31. Cung cấp dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để xây dựng CSDL của Bộ, ngành, địa phương

31.1. Trình tự thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ở địa phương.

31.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Văn bản cung cấp của các đơn vị liên quan.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

31.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

31.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã (có biển).

31.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã (có biển).

31.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

31.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

31.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

32. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

32.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, đánh giá tình hình dịch hại, tổng hợp báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và Trung tâm Trồng trọt và

Bảo vệ thực vật phía Nam) về tình hình dịch hại (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 2: Tờ trình đề nghị công bố dịch hại thực vật

Căn cứ vào báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình (phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV) kèm báo cáo chi tiết đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch hại thực vật (phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 3: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào Tờ trình và Báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 4: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

32.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

32.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

32.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

32.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

32.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

32.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

32.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

32.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

+ Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

+ Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa

đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

32.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

33. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

33.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra và báo cáo kết quả chống dịch với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phía Nam, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 2. Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành

phố (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 3: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hết dịch ở địa phương.

- Bước 4: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

33.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

33.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

** Thành phần hồ sơ:*

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

** Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

33.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định;

33.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

33.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố.

33.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

33.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

33.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

33.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông

nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

33.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

33.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

34. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

34.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

34.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

34.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình;

- Dự thảo Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Hồ sơ có liên quan (nếu có).

* *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

34.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

34.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

34.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

34.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

34.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

34.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

34.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

34.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

35. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

35.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

35.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

35.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Thành phần hồ sơ*:

- Tờ trình;

- Dự thảo Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất

phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa;

- Hồ sơ liên quan (nếu có).

* *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

35.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

35.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

35.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

35.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

35.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

35.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

35.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

35.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

36. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố

36.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để tổng hợp.

36.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

36.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Tờ trình;
- Dự thảo Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố;
- Hồ sơ liên quan (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

36.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

36.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

36.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

36.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

36.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

36.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

36.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

36.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

37. Tiếp nhận, xác lập thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

37.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyên chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

b) Bước 2: xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án xác lập tài sản, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Hồ sơ quy định tại điểm b mục 73.1 này: bản sao.

d) Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

37.2. Cách thức thực hiện: không quy định

37.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, gồm:

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

b) Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Văn bản về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận tại điểm a mục 73.3 bản sao.

37.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

37.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư;
- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

37.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

37.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

37.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

37.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

37.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

37.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

38. Phê duyệt phương án xử lý thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

38.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp cơ quan thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành có cơ quan cấp trên), hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;
- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì cơ quan thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản.

a2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan

quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại bước a1 này: bản sao.

b) Bước 2: xây dựng hồ sơ của: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 này: bản sao.

b) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2, bước 2 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

38.2. Cách thức thực hiện: không quy định

38.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ của: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 khoản a mục 74.1 này: bản sao.

c) Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại điểm b mục 74.1 này: bản sao.

38.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

38.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Ủy ban nhân dân Thành phố.

38.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Ủy ban nhân dân Thành phố.

38.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

38.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

38.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

38.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

38.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

39. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

39.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh. Hồ sơ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan.

- Bước 4: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 5: Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời về dự án thành lập khu bảo

tồn biển cấp tỉnh

Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 6: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

39.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

39.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định dự án gửi Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan;
- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;
- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

39.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

39.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư.

39.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

39.7. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu

bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

39.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

39.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT

39.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

39.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

40. Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

40.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tham mưu phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư, tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Bước 3: Sau khi lấy ý kiến các đơn vị liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.

- Bước 5: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ủy ban nhân dân Thành phố gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bước 6: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

40.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

40.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) *Hồ sơ Ban quản lý khu bảo tồn biển gửi Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư bao gồm:* Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn.

(ii) *Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định bao gồm:*

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(iii) *Hồ sơ Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến:*

- Văn bản thẩm định;
- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;
- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

40.4. Thời hạn giải quyết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 45 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

40.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Khu quản lý bảo tồn biển.

40.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

40.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

40.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

40.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT.

40.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

40.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

41. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

41.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì và phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.
- Bước 3: Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn

và giám sát thực hiện.

41.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

41.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

41.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

41.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

41.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân Thành phố.

41.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

41.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

41.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

41.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

41.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

42. Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi)

42.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B và có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Chi cục Thủy lợi).

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không đủ điều kiện phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản lý do không đủ điều kiện phê duyệt cho Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản;

trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đủ điều kiện phê duyệt thực hiện tiếp Bước 3.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

42.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

42.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: 01 bản chính;
- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (theo mẫu số 04B): 01 bản chính;
- Các hồ sơ khác có liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho thuê: 01 bản sao.

42.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, *Sở Nông nghiệp và Môi trường* thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản không phù hợp.

42.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ngành, cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố.

42.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- *Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

42.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (theo khoản 7 Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP).

42.8. Phí, lệ phí: không quy định.

42.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 04B;

42.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định.

42.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi năm 2017;
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
- Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc giao quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

43. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương

43.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, trường hợp từ chối thì thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình đầy đủ, hợp lệ).

Bước 4: Cấp thẻ:

Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành để thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ).

Bước 5: Danh sách giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

43.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

43.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, trong đó có nội dung xác nhận người được đề nghị bổ nhiệm đáp ứng đủ thời gian hoạt động chuyên môn và tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Thông tư này, theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các văn bằng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm; Văn bản công nhận của cấp có thẩm quyền đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu có);

- Sơ yếu lý lịch¹ của người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp (có xác nhận của cấp có thẩm quyền); Phiếu lý lịch tư pháp, trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất);

- Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn (nếu có).

- *Số lượng:* 01 bộ

43.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày gồm: 20 ngày tiếp nhận hồ sơ và ra Quyết định bổ nhiệm; 10 ngày cấp thẻ.

43.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ở địa phương.

43.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

43.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp; Thẻ giám định viên tư pháp.

43.8. Phí, lệ phí: Không.

43.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, theo Mẫu số 01, Phụ lục I Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT;

- Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp, theo Mẫu số 03, Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

43.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 6 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT quy định Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

¹ Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam được lựa chọn, xem xét bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Giám định tư pháp.

- Có trình độ đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam đào tạo hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam.

- Có thời gian thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động và phù hợp lĩnh vực giám định tư pháp của người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

43.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 7 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT; Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP.

44. Cấp lại thẻ Giám định viên tư pháp ở địa phương

44.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Bước 2: Phối hợp với Sở Tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ), trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cấp lại thẻ:

Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ, Sở Tư pháp thực hiện cấp thẻ lại cho giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

44.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

44.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do cấp lại thẻ; trường hợp thẻ bị mất hoặc có thay đổi nội dung ghi trên thẻ thì đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị chủ quản;

- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất) của người được đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

- *Số lượng*: 01 bộ.

44.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

44.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

44.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

44.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; Thẻ giám định viên tư pháp (cấp lại).

44.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

44.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bị thay thế bởi khoản 2 Điều 5 Thông tư số 03/2024/TT-BTP và được điều chỉnh bởi khoản 2 Điều 12 Thông tư số 08/2025/TT-BTP.

44.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ giám định viên tư pháp được cấp lại trong trường hợp thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng (rách, bẩn, mờ) không thể sử dụng được hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ (khoản 1 Điều 8 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT).

44.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 8 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT; Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ Tư pháp về Sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ Tư pháp về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

45. Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương

45.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý, thu lại thẻ giám định viên tư pháp của người được đề nghị miễn nhiệm gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

Bước 3: Phối hợp với Sở Tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

45.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

45.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn nhiệm;
- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên tư pháp, đối với giám định viên tư pháp là công chức, viên chức phải có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.
- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp của người được đề nghị miễn nhiệm.

Số lượng: 01 bộ.

45.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

45.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

45.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

45.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

45.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

45.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

45.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi có giám định viên tư pháp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp, cụ thể:

Các trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp:

- Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;

- Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;

- Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp;

- Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật Giám định tư pháp;

- Có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật;

- Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;

- Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

- Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động.

45.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

46. Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương

46.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, lựa chọn cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định công nhận.

Bước 5: Gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

46.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

46.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công nhận và danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

- *Số lượng:* 01 bộ.

46.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

46.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

46.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

46.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

46.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

46.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản và danh sách đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc theo mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

46.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bao gồm:

- Cá nhân là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động. Trường hợp người không có trình độ đại học nhưng có kiến thức chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực cần giám định thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc;

- Tổ chức có tư cách pháp nhân; có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định; có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp.

46.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

47. Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương

47.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ở địa phương

Bước 2: Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ra quyết định hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý

Bước 4: Điều chỉnh danh sách, gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

47.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

47.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hủy bỏ công nhận, trong đó nêu rõ lý do;
- Danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hủy bỏ công nhận.

Số lượng: 01 bộ.

47.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

47.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

47.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

47.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

47.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

47.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

47.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khoản 1 Điều 12 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

Các trường hợp hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Người giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp;

- Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

47.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 12 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

48. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Địa chính viên hạng IV lên Địa chính viên hạng III

48.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

48.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

48.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp

dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

48.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

48.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng IV.

48.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

48.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

48.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

48.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

48.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng III theo

quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

48.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

49. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Địa chính viên hạng III lên Địa chính viên hạng II

49.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

49.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

49.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử

dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

49.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

49.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng III.

49.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

49.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

49.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

49.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

49.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Địa chính viên hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh địa chính viên hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh địa chính viên hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp địa chính viên hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

49.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

50. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV lên Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III

50.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

50.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

50.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

50.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

50.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV.

50.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

50.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

50.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

50.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

50.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.
- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.
- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.
- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.
- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

50.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra viên tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.
- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định

mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

51. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III lên Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II

51.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

51.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

51.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

51.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

51.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III.

51.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

51.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

51.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

51.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.**51.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

51.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra viên tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

52. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV lên Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III

52.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

52.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

52.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

52.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

52.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV.

52.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

52.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

52.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

52.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

52.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

52.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn;
- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.
- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.
- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

53. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III lên Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II

53.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

53.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

53.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

53.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

53.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III.

53.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

53.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

53.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

53.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

53.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 12/2022/TT-

BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

53.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

54. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III

54.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

54.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

54.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

54.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

54.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV.

54.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

54.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

54.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

54.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

54.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

54.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

55. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II

55.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

55.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

55.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

55.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

55.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III.

55.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

55.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

55.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

55.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

55.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

55.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

56. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III

56.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

56.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

56.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

56.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

56.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV.

56.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

56.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.**56.8. Phí, lệ phí:** Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

56.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.**56.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

56.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công

chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

57. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II

57.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

57.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

57.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

57.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

57.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III.

57.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

57.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

57.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

57.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

57.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

57.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

58. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Đo đạc bản đồ viên hạng IV lên Đo đạc bản đồ viên hạng III

58.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

58.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

58.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

58.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

58.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Do đặc bản đồ viên hạng IV.

58.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

58.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

58.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

58.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

58.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

58.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

59. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Do đặc bản đồ viên hạng III lên Do đặc bản đồ viên hạng II

59.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

59.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

59.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

59.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

59.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Do đặc bản đồ viên hạng III.

59.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

59.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

59.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

59.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

59.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Đo đạc bản đồ viên hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

59.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

60. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

60.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

60.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

60.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Đối với đơn vị sự nghiệp:**

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

*** Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường**

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

60.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

60.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

60.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

60.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

60.8. Phí, lệ phí: Không quy định

60.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

60.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

60.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;
- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

61. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

61.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên

Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố).

61.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản

61.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

61.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

61.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

61.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

61.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

61.8. Phí, lệ phí: Không quy định

61.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

61.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

61.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

62. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

62.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

62.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

62.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

62.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

62.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

62.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

62.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

62.8. Phí, lệ phí: Không quy định

62.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

62.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

62.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;
- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

63. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

63.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

63.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

63.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

63.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

63.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

63.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

63.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

63.8. Phí, lệ phí: Không quy định

63.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

63.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

63.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ

quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

64. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

64.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

64.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

64.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

64.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

64.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

64.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

64.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

64.8. Phí, lệ phí: Không quy định

64.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

64.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

64.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

65. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

65.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố. Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

65.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

65.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

65.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

65.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

65.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

65.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

65.8. Phí, lệ phí: Không quy định

65.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

65.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

65.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

66. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

66.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và tổ

chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

66.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

66.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng viên từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

66.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

66.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

66.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

66.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

66.8. Phí, lệ phí: Không quy định

66.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

66.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

66.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

67.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên

hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

67.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

67.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

67.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

67.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

67.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

67.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

67.8. Phí, lệ phí: Theo quy định

67.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

67.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

67.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông

tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

68. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

68.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

68.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
 - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên

liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

68.4. Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án.

68.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

68.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

68.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

68.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

68.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

69. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

69.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng
 - + Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã.
- Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp xã.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp

lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp xã xong trước ngày 31 tháng 12.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

69.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

69.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

69.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.

- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

69.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

69.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

69.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân Thành phố.

69.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

69.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

69.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

69.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

70. Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

70.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ:

Chủ sở hữu thông báo tới: Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường và kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Bước 2: xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số

77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

70.2. Cách thức thực hiện: không quy định

70.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận, gồm:
 - + Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
 - + Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
 - + Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.
- Hồ sơ của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ, gồm:
 - + Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;
 - + Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;
 - + Hồ sơ quy định tại điểm b mục 1.1 này: bản sao.

70.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

70.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận tài sản;
- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

70.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;

- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

70.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

70.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

70.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

70.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

70.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

71. Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

71.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận tài sản) xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo, đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên), hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì cơ quan tiếp nhận tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản sao;
- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Bước 2: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản sao;
- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

- Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính;
- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Hồ sơ quy định tại điểm a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

71.2. Cách thức thực hiện: không quy định

71.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ cơ quan tiếp nhận tài sản, gồm:
 - + Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
 - + Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
 - + Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
 - + Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;
 - + Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.
- Hồ sơ: Cơ quan quản lý cấp trên, gồm:

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

+ Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

71.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

71.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành

- Cơ quan cấp trên của cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

71.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

71.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

71.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

71.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

71.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

71.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

72. Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành

72.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 mục này: bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục 5.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gổ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

72.2. Cách thức thực hiện: không quy định

72.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tài sản tại điểm b mục Trình tự thực hiện: bản sao.

72.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

72.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

72.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

72.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

72.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

72.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

72.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

72.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

73. Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES

73.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 mục này: bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gổ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

73.2. Cách thức thực hiện: không quy định

73.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm b mục 6.1: bản sao.

73.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

73.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

73.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

73.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

73.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

73.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

73.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

73.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

74. Thả động vật về môi trường tự nhiên

74.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản đề nghị cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả có văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

Bước 2: Thả động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại, chính quyền địa phương, chủ rừng hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định.

Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

74.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

74.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển.

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.

Quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Số lượng hồ sơ: không quy định.

74.5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

74.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản.
- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.
- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả.

74.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì xử lý tài sản

74.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên; động vật được thả về môi trường tự nhiên.

74.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không

74.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

74.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

74.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

75. Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành

75.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 2: Bàn giao, tiếp nhận tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ

chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

75.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

75.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Số lượng hồ sơ: không quy định

75.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành.

75.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

75.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

75.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Động vật được bàn giao, tiếp nhận.

75.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

75.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

75.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

75.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

76. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

76.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 3: Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

76.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

76.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố tại bước 2, gồm:

+ Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

76.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

76.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

76.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

76.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân Thành phố.

76.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

76.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

76.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

76.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

77. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh

77.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y năm 2015.

77.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

77.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố.

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

77.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

77.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

77.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

77.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

77.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

77.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

77.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Dịch xảy ra từ hai xã trở lên trong phạm vi Thành phố.

77.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-

BNNTPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

78. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh

78.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố. Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố thực hiện báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh trên động vật cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y năm 2015.

78.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

78.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.
- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Chăn nuôi và Thú y.
- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

78.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

78.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

78.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

78.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

78.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu huỷ, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mắc bệnh với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

79. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

79.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Thú y.

79.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

79.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

79.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

79.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

79.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

79.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

79.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

79.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

79.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

79.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

80. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

80.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y Vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Thành phố quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y được ủy quyền hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

80.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

80.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Chăn nuôi và Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

80.4. Thời hạn giải quyết: Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

80.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

80.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

80.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

80.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

80.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

80.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và được Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định, công nhận.

80.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

81. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

81.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hàng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Bước 3: Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng và Cục Chăn nuôi và Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

81.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

81.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Dự thảo kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

81.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

81.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

81.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

81.7. Kết quả thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

81.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

81.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

81.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

81.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

82. Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

82.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch).

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập xây dựng kế hoạch.

- Bước 2: Lập kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch phối hợp với đơn vị tư vấn lập kế hoạch.

- Bước 3: Xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự thảo kế hoạch.

Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoàn thiện dự thảo kế hoạch trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch. Sau khi họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch có trách nhiệm hoàn thiện kế hoạch theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng.

- Bước 5: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch.

- Bước 6: Công bố kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

82.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

82.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

82.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

82.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

82.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

82.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch.

82.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

82.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

82.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

82.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

83. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

83.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch).

- Bước 2: Xây dựng thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch xây dựng nội dung thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ

- Bước 4: Cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung/hạng mục công việc trong nhiệm vụ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- Bước 5: Tổ lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung nhiệm vụ

- Bước 6: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt

- Bước 7: Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, trong đó sản phẩm chính là Dự thảo kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

83.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

83.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

83.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

83.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

83.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

83.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nhiệm vụ được nghiệm thu, phê duyệt hoàn thành.

83.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

83.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

83.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

83.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

84. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

84.1. Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

84.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

84.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

84.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

84.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

84.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

84.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố.

84.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

84.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

84.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

84.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

85. Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh

85.1. Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

85.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

85.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

85.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

85.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

85.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

85.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố.

85.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

85.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

85.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

85.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

86. Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý

86.1. Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng Quyết định trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

86.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

86.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có)

86.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

86.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

86.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

86.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

86.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

86.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

86.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

86.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã trình Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

Bước 2: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến.

Bước 3: Trong thời hạn **không quá 10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn **không quá 07 ngày làm việc** kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 5: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc**, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 6: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

Bước 2: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến.

Bước 3: Trong thời hạn **không quá 10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ.

Bước 5: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc**, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 6: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân Thành phố.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

3. Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng Kế hoạch thu hồi đất của dự án

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo hồ sơ dự án do chủ đầu tư gửi đến, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các căn cứ, điều kiện thu hồi đất quy định tại Điều 80 Luật Đất đai để xây dựng kế hoạch thu hồi đất. Kế hoạch thu hồi đất của dự án gồm các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Kế hoạch thu hồi đất.

Bước 2: Tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi (theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Sau khi ban hành Kế hoạch thu hồi đất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến về các nội dung sau:

a) Mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án, công trình được triển khai trên vùng đất dự kiến thu hồi;

b) Các quy định của Nhà nước về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất;

c) Dự kiến nội dung kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Dự kiến khu vực tái định cư trong trường hợp người có đất thu hồi được bố trí tái định

- Cử đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án. Trường hợp người dân không thống nhất cử người đại diện thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có văn bản cử người đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi.

Bước 3: Thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án
(thực hiện song song Bước 2)

Sau khi tổ chức họp với người có đất thu hồi, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án gồm:

- Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Đại diện Lãnh đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Các thành viên Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm: đại diện cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã; đại diện cơ quan tài chính cấp xã; đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi; một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương; đại diện Hội đồng nhân dân cấp xã; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội khác được mời tham dự họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giám sát.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án tự chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng cho các Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Bước 4: Xác định giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (thực hiện song song Bước 2)

Trình tự, thủ tục định giá đất cụ thể được quy định tại mục III Phần IV Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cung cấp phương án giá đất đã được tiếp thu hoàn thiện theo quy định cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Giá đất cụ thể được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo khoản 15 Điều 1 Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Bước 5: Ban hành Thông báo Thu hồi đất và gửi Thông báo thu hồi đất (trong thời hạn 05 ngày)

a) Ban hành Thông báo Thu hồi đất.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu dự thảo Thông báo thu hồi đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành Thông báo thu hồi đất của từng người có đất thu hồi

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý.

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại.

c) Nội dung thông báo thu hồi đất bao gồm: lý do thu hồi đất; diện tích, vị trí khu đất thu hồi; tiến độ thu hồi đất; kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất; kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 6: Tổ chức điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm (trong thời hạn 30 ngày không kể thời gian vận động, thuyết phục, cưỡng chế trong trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp thực hiện)

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi và hạng mục di dời hạ tầng kỹ thuật tại dự án.

b) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề.

c) Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản.

- Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định.

Bước 7: Xác nhận nguồn gốc, tình trạng pháp lý nhà, đất và tài sản gắn liền với đất để xác định người sử dụng đất đủ hay không đủ điều kiện bồi thường (trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuyển đến)

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc, tình trạng pháp lý nhà, đất và tài sản gắn liền với đất.

- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thẩm tra để xác định người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng đủ hay không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, các Nghị định, Thông tư và chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 8: Ban hành Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định 88/2024/NĐ-CP (thực hiện song song Bước 7)

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định 88/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025.

Bước 9: Lập dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 15 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm:

- Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (Phương án tổng thể).

- Dự thảo Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

Nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bằng việc giao đất, cho thuê đất trên địa bàn cấp xã khác thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lấy ý kiến về các thông tin về quỹ đất dự kiến bồi thường bằng việc giao đất, cho thuê đất như: quy hoạch, pháp lý khu đất, giá đất, hiện trạng sử dụng đất và các thông tin khác có liên quan để làm cơ sở đưa vào dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có quỹ đất dự kiến bồi thường bằng việc giao đất, cho thuê đất có văn bản nêu cụ thể các thông tin gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất.

Trường hợp cần xác định nghĩa vụ tài chính mà người có đất thu hồi cần phải thực hiện phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện như sau:

Tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý đất đai để xác định có các thông, có văn bản gửi cơ quan thuế nơi có đất thu hồi.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan thuế nơi có đất thu hồi có văn bản gửi cho tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư để làm cơ sở đưa vào phương án.

Bước 10: Tổ chức niêm yết công khai dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án *(trong thời hạn 30 ngày)*

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày.

Bước 11: Lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(trong thời hạn 20 ngày)*

Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi hồ sơ thẩm định đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 12: Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi đến)*

Việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện như sau:

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi hồ sơ thẩm định đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Nội dung thẩm định bao gồm: việc tuân thủ quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 13: Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 05 ngày)

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 14: Phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 07 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Bước 15: Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (thực hiện song song Bước 14)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 16: Thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt (trong thời hạn 30 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

Trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bằng việc giao đất, cho thuê đất trên địa bàn cấp xã khác thì thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về các nội dung đề nghị phối hợp để thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt (kèm theo các hồ sơ có liên quan như đơn xin giao đất, cho thuê đất...).

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện các thủ tục để ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất cho người có đất thu hồi.

Bước 17: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định (trong thời hạn 03 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu dự thảo Quyết định thu hồi đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày:

- a) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp không phải bố trí tái định cư;
- b) Người có đất thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư;
- c) Người có đất thu hồi đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây dựng nhà ở tái định cư;
- d) Người có đất thu hồi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao nhà ở tái định cư;
- đ) Người có đất thu hồi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao đất ở gắn liền với nhà ở tái định cư;
- e) Người có đất thu hồi đồng ý và đã nhận tiền bồi thường để tự lo chỗ ở;
- g) Người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước và đã được bố trí tạm cư hoặc được chi trả kinh phí tạm cư.

Bước 18: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt thì thực hiện như sau:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất.

Bước 19: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không chấp hành việc bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật Đất đai.

Bước 20: Quản lý quỹ đất đã được thu hồi:

Tổ chức phát triển quỹ đất, Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Đất đai năm 2024.

3.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ gửi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 87/2024/NĐ-CP bao gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định;
- Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thông báo thu hồi đất;
- Văn bản kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản;
- Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi;
- Văn bản xác định nguồn gốc thửa đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất;
- Biên bản tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Chi nhánh tổ chức phát triển quỹ đất khu vực.
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch thu hồi đất.
- Thông báo thu hồi đất.
- Quyết định kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Quyết định thu hồi đất.
- Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có).

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 44, 45, 46, 47, 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

4. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể

Bước 4: Cơ quan tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 8: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai

thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai Ủy ban cấp xã.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định giá đất cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

5. Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

5.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

6. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền gửi một trong các văn bản, giấy tờ sau đến đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bị giải thể, phá sản hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
- Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự;
- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn sử dụng đất;
- Văn bản chấm dứt dự án đầu tư đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- Văn bản thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp đã bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đối với trường hợp các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

6.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

7. Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phát hiện người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, hoặc trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 03 ngày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thu hồi đất.

7.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

8. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, lấy ý kiến của các sở, ngành liên quan (nếu có) và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 226/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp cấp Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố.

- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Văn bản góp ý của sở ngành liên quan về Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

8.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 226/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

8.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không

8.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

8.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân. UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 89% trở lên, trình *UBND cấp tỉnh*.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến *UBND cấp tỉnh*.

- Bước 4: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 89% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 5: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND Thành phố trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- UBND Thành phố trả lời trả lời UBND cấp xã về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- + Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2022;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND

cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;
- UBND Thành phố trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- + Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2022;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý

nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng

từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

11.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

11.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

12. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có

trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

12.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

12.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

13. Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ tại bước 1:

Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

14. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, đi kiểm tra thực tế và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ biên bản làm việc và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

14.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

15. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP gửi về Cơ quan thường trực Hội đồng là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn).

- Bước 2: Chi cục Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ. Tiến hành kiểm tra thể thức, nội dung:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu hợp Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố và tiến hành kiểm tra thực tế tại chủ thể OCOP (nếu cần thiết). Ban hành báo cáo thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Phát triển nông thôn thông báo, hướng dẫn chủ thể OCOP hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.

- Bước 3: Hợp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm 3 sao, tổ chức công bố kết quả (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 70 đến dưới 90 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm 4 sao, tổ chức công bố kết quả (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 90 đến 100 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của sản phẩm đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận sản phẩm OCOP quốc gia (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng không thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá không đạt yêu cầu đánh giá 3 sao, 4 sao hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng gửi trả hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ gửi lại Cơ quan thường trực Hội đồng là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn) tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp xã tại bước 1, gồm:

+ Công văn gửi Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao và Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của cấp xã

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của

địa phương.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

16.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố. Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

16.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định số 5252/QĐ-BNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

17. Công bố sự cố môi trường

17.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xác minh

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh sự cố xảy ra.

Bước 2: Công bố sự cố môi trường cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã công bố sự cố môi trường cấp xã sau khi xác minh sự cố xảy ra.

17.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

17.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố sự cố môi trường cấp xã.

17.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

17.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

17.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi xảy ra sự cố chất thải cấp xã.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18. Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường

18.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

18.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

18.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

18. 6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp xã.

18.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

18.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

18.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

19. Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải

19.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

19.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

19.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải cấp xã.

19.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

19.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

19.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

20. Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

20.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

20.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

20.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

20.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

20.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

20.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

21. Tiếp nhận đăng ký môi trường

21.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đăng ký môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua một trong các hình thức sau:

- + Trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- + Qua đường bưu điện, dịch vụ bưu chính;
- + Bản điện tử.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án, cơ sở.

Bước 3: Cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

21.2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

01 bản chính văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (*mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT*).

21.3. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

21.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;
- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;
- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

21.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

21.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

21.7. Phí, lệ phí: Không quy định.

21.8. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (*mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT*).

21.9. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

21.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

22. Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra

22.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải có trách nhiệm báo cáo ngay, kịp thời đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố.

Bước 2: Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

22.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

22.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải.

22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

22.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

22.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không có quy định.

22.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Khi xảy ra sự cố chất thải tại dự án đầu tư, cơ sở.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.